

NHỮNG DẤU HIỆU ĐẶC TRUNG CỦA GIÁM ĐỐC THẨM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

ThS. PHAN THỊ THANH MAI *

Những dấu hiệu đặc trưng của giám đốc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam giúp chúng ta nhận thức được rõ bản chất và phân biệt giám đốc thẩm với các thủ tục tố tụng khác do toà án thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

1. Dấu hiệu về đối tượng giám đốc thẩm

Đối tượng của giám đốc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam là những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Dấu hiệu này là dấu hiệu cơ bản chung cho thủ tục giám đốc thẩm được quy định trong BLTTHS của các quốc gia có quy định thủ tục này và có thể nói đây là đặc điểm quan trọng có ý nghĩa quyết định để phân biệt giám đốc thẩm với các thủ tục xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm.

Trước hết, đối tượng của giám đốc thẩm là bản án hoặc quyết định của toà án mà không phải là các vụ án. Theo nguyên tắc toà án thực hiện chế độ hai cấp xét xử, một vụ án có thể được xét xử ở hai cấp, khi đã qua các cấp xét xử đó, vụ án được coi là đã giải quyết xong và không thể là đối tượng để đem ra xét xử lại. Toà án cấp giám đốc thẩm không xem xét, đánh giá và kết luận lại những vấn đề về nội dung của vụ án vì đó thuộc về thẩm quyền tuyệt đối của các

cấp toà án xét xử sơ thẩm và phúc thẩm. Đối tượng của giám đốc thẩm do vậy không phải là các vụ án hình sự mà chỉ là các bản án hoặc quyết định thể hiện kết quả xét xử của các toà án đối với các vụ án đó. Việc xác định đối tượng của giám đốc thẩm đã xác định được tính chất cơ bản của giám đốc thẩm không phải là một cấp xét xử thứ ba mà chỉ là việc xét lại các bản án hoặc quyết định của toà án.

Mặt khác, các bản án, quyết định là đối tượng của giám đốc thẩm là những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Các bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án phải được coi “như là chân lí” và phải được thi hành. BLTTHS Việt Nam cũng như các nước đều quy định về nguyên tắc đảm bảo hiệu lực của bản án và quyết định của toà án. Các bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật có tính bắt buộc chung, không chỉ đối với những người có liên quan mà còn đòi hỏi phải được các cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng. Các hành vi cố ý không chấp hành án, cố ý không thi hành án hay cố ý

* Giảng viên chính Khoa luật hình sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

cản trở việc thi hành án thậm chí còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, bản án có hiệu lực nhất định không có nghĩa là bản án hoặc quyết định đó không thể bị yêu cầu xem xét lại. Về lí luận và thực tế cho thấy những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật vẫn có thể không đúng đắn. Mặc dù, theo nguyên tắc hai cấp xét xử, sau khi xét xử sơ thẩm, vụ án có thể được đưa ra xét xử lại ở cấp cao hơn với hội đồng xét xử chuyên nghiệp và có trình độ chuyên môn ở mức độ cao hơn nhằm loại trừ những sai lầm trong việc giải quyết vụ án nhưng những sai lầm trong việc giải quyết vụ án không phải đã được cấp phúc thẩm giải quyết được triệt để và thậm chí là sai lầm của chính cấp phúc thẩm - những sai lầm đó đòi hỏi phải có cơ chế giải quyết. Vì vậy, để đảm bảo sự thống nhất của pháp luật, đảm bảo tính hợp pháp và đúng đắn của các bản án và quyết định của toà án, luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định việc xét lại các bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện những vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lí vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.

2. Dấu hiệu về mục đích của giám đốc thẩm

Mục đích của giám đốc thẩm là nhằm đảm bảo hoạt động xét xử của toà án đúng pháp luật, đảm bảo tính hợp pháp của các bản án và quyết định của toà án, đảm bảo pháp chế trong hoạt động xét xử. Hoạt động xét xử của toà án, nhất là trong lĩnh vực xét xử các vụ án hình sự, là một hoạt động áp

dụng pháp luật có tính đặc thù, thể hiện rõ nét tính quyền lực nhà nước. Để đảm bảo việc xét xử được đúng đắn, hoạt động này cần phải được giám sát một cách chặt chẽ bằng các hình thức giám sát khác nhau. Giám đốc thẩm là hình thức giám sát xét xử đặc biệt của toà án, có nhiệm vụ phát hiện và huỷ bỏ các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực của toà án nếu có căn cứ cho rằng bản án hoặc quyết định đó không đảm bảo tính hợp pháp. Đây cũng là mục đích mà thủ tục giám đốc thẩm của các quốc gia khác hướng tới, ví dụ, các nhà luật học Pháp quan niệm: *"Toà phá án không xét xử con người mà xét xử các bản án, Toà phá án kiểm tra các thẩm phán có vận dụng đúng pháp luật không trong khi xét xử"*.⁽¹⁾ Toà án cấp giám đốc thẩm xem xét hoạt động xét xử của các toà án cấp dưới đã áp dụng đúng các văn bản pháp luật chưa. Toà án cấp giám đốc thẩm không xem xét về sự việc vốn thuộc thẩm quyền xét xử của các thẩm phán xét xử về mặt nội dung ở toà án cấp dưới mà chỉ xét xem việc áp dụng luật vào các sự việc đó có đúng hay không. Về thực chất, toà án cấp giám đốc thẩm không xử lại vụ việc mà chỉ đối chiếu bản án với quy định của pháp luật xem có phù hợp với cách giải thích cần có hay không cũng như cách giải quyết vụ án của toà án cấp dưới có đúng thủ tục tố tụng hay không nhằm đảm bảo pháp luật được giải thích và áp dụng một cách đúng đắn và thống nhất.

3. Dấu hiệu về cơ sở phát sinh giám đốc thẩm

Cơ sở pháp lí làm phát sinh thủ tục giám đốc thẩm là kháng nghị giám đốc thẩm. Do tính chất đặc biệt của đối tượng giám đốc thẩm nên kháng nghị giám đốc thẩm cũng có những điểm khác biệt, điểm khác biệt này thể hiện ở sự chặt chẽ và có tính hạn chế về thẩm quyền kháng nghị, căn cứ kháng nghị, thời hạn và thủ tục kháng nghị.

Cơ sở làm phát sinh thủ tục giám đốc thẩm chỉ có thể là kháng nghị của những người có thẩm quyền, luật tố tụng hình sự Việt Nam không quy định quyền kháng cáo giám đốc thẩm. Theo quan điểm của các nhà làm luật Việt Nam, sau hai cấp xét xử, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không còn các quyền và nghĩa vụ tố tụng, mối quan hệ giữa những người này với cơ quan tiến hành tố tụng chấm dứt về mặt tố tụng, vì vậy họ không có quyền được kháng cáo đối với các bản án đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Cũng có những quan điểm cho rằng cần phải quy định cho người bị kết án và đương sự khác được quyền kháng cáo yêu cầu giám đốc thẩm, quy định như vậy sẽ đảm bảo quyền lợi của công dân hơn. Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc quy định quyền kháng cáo giám đốc thẩm ở Việt Nam vào thời điểm hiện tại là chưa phù hợp. Hiện nay, do ý thức pháp luật của người dân chưa cao nên dẫn đến tình trạng người dân thường sử dụng quyền kháng cáo một cách tối đa, kể cả trong trường hợp

kháng cáo chỉ mang tính chất cầu may và khi án đã có hiệu lực pháp luật thì khiếu nại tràn lan và ngày càng nhiều. Thực tế đó dẫn đến tình trạng tồn đọng án ở giai đoạn phúc thẩm và giám đốc thẩm nếu quy định quyền kháng cáo giám đốc thẩm thì chắc chắn vượt quá khả năng giải quyết của toà án. Vì vậy, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam giới hạn ở việc coi khiếu nại của người tham gia tố tụng như một nguồn thông tin để kiểm tra, xác minh nhằm kháng nghị giám đốc thẩm là hợp lí.

Kháng nghị giám đốc thẩm khác với kháng nghị phúc thẩm và kháng nghị tái thẩm ở những điểm sau:

Thứ nhất, về căn cứ kháng nghị. Theo luật tố tụng hình sự Việt Nam, căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là những vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lí vụ án. Đó có thể là những vi phạm pháp luật nội dung (luật hình sự) và vi phạm pháp luật hình thức (luật tố tụng hình sự) và những vi phạm này phải ở mức độ nghiêm trọng. Trước đây, theo quy định của BLTTHS năm 1988, căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm là những vi phạm pháp luật mà không hạn chế là vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Về mặt lí luận, việc toà án đưa bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật ra để xét lại rõ ràng là một việc không bình thường, trái với nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của toà án được quy định tại Điều 136 Hiến pháp và Điều 22 BLTTHS. Do tính chất

đặc biệt như vậy và để đảm bảo tính ổn định của các bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, thủ tục giám đốc thẩm chỉ được tiến hành trong những trường hợp hạn chế, khi mà các vi phạm pháp luật ở mức độ nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến tính thống nhất của pháp luật và gây ra những hậu quả lớn đối với lợi ích của Nhà nước và nhất là lợi ích hợp pháp của công dân. Thực tiễn giám đốc thẩm của Việt Nam hiện nay cho thấy, toà án cấp giám đốc thẩm không có khả năng giải quyết hết những phát hiện vi phạm pháp luật trong các bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án. Vì vậy, xét về mặt lý luận cũng như thực tiễn, việc giới hạn căn cứ kháng nghị chỉ là những vi phạm pháp luật nghiêm trọng là cần thiết.

Đặc điểm về căn cứ kháng nghị là đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt thủ tục giám đốc thẩm với thủ tục tái thẩm. Cùng là việc xét lại những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng nếu căn cứ của kháng nghị giám đốc thẩm là những vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án thì căn cứ để kháng nghị tái thẩm là những sai lầm trong việc xác định sự thật của vụ án. Sự thật của vụ án cần được xác định lại khi có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó. Những vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án là những sai lầm có tính

chủ quan của người tiến hành tố tụng. Việc áp dụng pháp luật là quyền hạn đồng thời là trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Khi áp dụng pháp luật họ có khả năng hiểu biết pháp luật và trách nhiệm của họ là buộc phải biết, nếu họ vi phạm pháp luật vì bất cứ nguyên nhân gì thì đó cũng là những sai lầm mang tính chủ quan và những sai lầm này làm cho bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật không đảm bảo tính hợp pháp. Căn cứ của tái thẩm không phải là những vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án mà lại là những sai lầm trong việc chứng minh xác định sự thật của vụ án. Những sai lầm đó có thể là lỗi của người tiến hành tố tụng nhưng cũng có thể họ không có lỗi mà vì những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến việc nhận thức. Việc xác định sự thật của vụ án hoàn toàn không đơn giản, có nhiều khi vượt quá khả năng nhận thức của người tiến hành tố tụng nói riêng cũng như vượt quá trình độ nhận thức chung của xã hội vào thời điểm ra bản án hoặc quyết định. Những căn cứ để kháng nghị tái thẩm là những căn cứ dẫn đến việc phải xem xét lại các tình tiết về nội dung của vụ án và làm cho bản án và quyết định của toà án không đảm bảo tính có căn cứ.

Có nhiều ý kiến cho rằng không cần thiết phải chia làm hai thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm. Ngược lại với những ý kiến trên, nhiều nhà khoa học lại có quan điểm cho rằng cần tiếp tục quy định hai thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm, điều

cần phải làm là phân biệt rõ hai thủ tục này để áp dụng cho đúng. Chúng tôi đồng tình với các quan điểm cho rằng giám đốc thẩm và tái thẩm là những thủ tục khác nhau về bản chất và đặc điểm cơ bản tạo nên sự khác biệt giữa giám đốc thẩm và tái thẩm là căn cứ kháng nghị. Hoạt động xét xử của toà án là hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành trong trường hợp cần áp dụng biện pháp cưỡng chế các chế tài pháp luật với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

Bản án hoặc quyết định của toà án là kết quả của hoạt động xét xử của toà án và là hình thức thể hiện chính thức của hoạt động xét xử. Bản án hoặc quyết định của toà án có thể sai nếu có sai lầm trong bất kì giai đoạn nào của hoạt động áp dụng pháp luật của toà án (hoạt động xét xử).

- Nếu trong quá trình xét xử toà án có sai lầm trong việc xem xét, đánh giá các tình tiết của sự việc để sự thật của vụ án thì sẽ dẫn đến hậu quả bản án không đảm bảo tính có căn cứ. Nếu muốn chứng minh sai lầm trong việc xác định sự thật của vụ án thì phải có những căn cứ rõ ràng khác có đầy đủ giá trị pháp lí để chứng minh bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực là sai lầm. Căn cứ đó là những tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung vụ án mà toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định. Để tiến hành việc này rõ ràng không thể chỉ căn cứ vào hồ sơ vụ án mà phải tiến hành những biện pháp xác minh những tình

tiết mới đó, thậm chí phải khởi tố một vụ án hình sự mới để chứng minh những tình tiết mới đó. Khi đã xác định được có sự sai lầm trong việc xem xét các tình tiết của vụ án dẫn đến việc bản án hoặc quyết định của toà án không đảm bảo tính có căn cứ thì sự thật của vụ án phải được xác định lại (căn cứ kháng nghị tái thẩm).

- Nếu trong quá trình xét xử, toà án có sai lầm trong việc lựa chọn quy phạm pháp luật để áp dụng, đó là những sai lầm trong việc lựa chọn luật nội dung. Nếu có những vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình toà án giải quyết vụ án thì đó là vi phạm trong việc lựa chọn luật hình thức. Những sai lầm về mặt pháp luật này dẫn đến hậu quả bản án hoặc quyết định của toà án không đảm bảo tính hợp pháp. Sai lầm về mặt pháp luật có thể được xác định thông qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và nếu xác định có sai lầm về mặt pháp luật thì bản án hoặc quyết định đó không đảm bảo tính hợp pháp, bị coi là vô hiệu và phải bị huỷ bỏ (căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm).

Với những phân tích trên có thể thấy: Bản án hoặc quyết định của toà án có thể sai lầm vì những nguyên nhân khác nhau về bản chất từ đó dẫn đến việc thời hạn, thủ tục và thẩm quyền kháng nghị khác nhau nên toà án cấp trên không thể giải quyết theo cùng một cách thức giống nhau mà phải được giải quyết theo các thủ tục tố tụng khác nhau.

Thứ hai, về chủ thể kháng nghị. Theo

quy định của BLTTHS nước ta, chủ thể có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là chánh án TANDTC, chánh án TAQSTU, chánh án toà án nhân dân cấp tỉnh và TAQS cấp quân khu; viện trưởng VKSNDTC, viện trưởng VKSQSTU, viện trưởng VKSND cấp tỉnh và VKSQS cấp khu vực. Như vậy, chỉ duy nhất trong thủ tục giám đốc thẩm, toà án mới là chủ thể của quyền kháng nghị. Trong các BLTTHS của một số nước và trong các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo, không thấy có quy định toà án có quyền kháng nghị giám đốc thẩm. Theo chúng tôi, để đảm bảo sự chế ước trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng và cũng để phân biệt thủ tục giám đốc thẩm với các hoạt động giám đốc xét xử có tính hành chính khác của toà án, không nên quy định toà án có quyền kháng nghị giám đốc thẩm.

Thứ ba, về thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng không có lợi cho người bị kết án là một năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và việc kháng nghị theo hướng có lợi cho người bị kết án được tiến hành bất cứ lúc nào, kể cả trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ. Do tính chất của các căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm và tái thẩm khác nhau nên cách phát hiện và thủ tục kháng nghị khác nhau, do đó cách xác định thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm và tái thẩm cũng khác nhau. Thời hạn kháng nghị

giám đốc thẩm tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật còn thời hạn kháng nghị tái thẩm tính từ khi phát hiện tình tiết mới. Trong thủ tục giám đốc thẩm, sai lầm do chủ quan của toà án trong việc lựa chọn pháp luật để áp dụng trên cơ sở các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án. Thông qua hoạt động kiểm tra giám đốc và hoạt động kiểm sát xét xử, toà án và viện kiểm sát có trách nhiệm và có điều kiện để phát hiện những sai lầm này nên thời hạn kháng nghị theo hướng bất lợi cho người bị kết án phải được hạn chế trong một thời gian nhất định và tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trong thủ tục tái thẩm, các tình tiết mới là căn cứ của kháng nghị tái thẩm không có trong hồ sơ của vụ án nên không phát hiện được bằng hoạt động giám đốc kiểm tra hoặc kiểm sát xét xử. Do đó, thời hạn kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án theo thủ tục tái thẩm phải được tính từ khi phát hiện ra tình tiết mới và trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Dấu hiệu về thẩm quyền giám đốc thẩm

Do đối tượng xét lại của giám đốc thẩm là các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nên việc xét lại phải hết sức thận trọng và phải có những quy định mang tính chất hạn chế về các phương diện đối với giám đốc thẩm, kể cả hạn chế về thẩm quyền giám đốc thẩm. Xu hướng chung ở các nước có quy định về thủ tục này đều quy định chủ thể có quyền giám đốc thẩm

rất hạn chế, hầu hết các nước chỉ quy định một cấp toà án có quyền giám đốc thẩm, tập trung quyền này vào một toà duy nhất là toà phá án hoặc toà án tối cao. Những chủ thể cụ thể có thẩm quyền xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm phải là những người có chuyên môn nghiệp vụ rất cao và có cấp bậc ở mức rất cao trong ngạch thẩm phán. Việc quy định chỉ có một cấp toà án có quyền giám đốc thẩm thể hiện tính quyền lực tối cao của toà án cấp cao nhất trong hệ thống toà án trong việc giám sát hoạt động xét xử và huỷ bỏ hiệu lực pháp luật của bản án, quyết định của toà án cấp dưới. Mặt khác, việc tập trung quyền giám đốc thẩm vào một toà án làm cho việc giám sát có hiệu quả hơn, đảm bảo tính thống nhất cao trong việc hướng dẫn áp dụng pháp luật đối với hoạt động của toà án cấp dưới. Nếu quy định nhiều cấp giám đốc thẩm, cấp trên lại có quyền giám đốc thẩm quyết định giám đốc thẩm của cấp dưới có thể dẫn đến *"tình trạng "sáng đúng, chiều sai, sáng mai lại đúng"* và *tình trạng địa phương này giải quyết thế này, địa phương khác giải quyết thế khác"*,⁽²⁾ làm cho việc xét xử kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động xét xử, uy tín của toà án.

Hiện nay, Điều 279 BLTTHS năm 2003 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định thẩm quyền giám đốc thẩm thuộc về TANDTC; TAQSTƯ; toà án nhân dân cấp tỉnh và TAQS cấp quân khu. Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi cũng như của

hiều luật gia ở Việt Nam cho rằng nên tập trung thẩm quyền giám đốc thẩm vào TANDTC vì những lí do như đã trình bày ở trên.

Về thực tế giám đốc thẩm trong những năm gần đây cho thấy số lượng án giám đốc thẩm hình sự ở các toà án cấp tỉnh không nhiều, thậm chí là rất ít. Theo số liệu thống kê của Phòng tổng hợp TANDTC, trong 5 năm (2001 - 2005), tổng số các vụ án do toà án nhân dân cấp tỉnh xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm là 868 vụ. Nếu tính bình quân theo từng năm và từng tỉnh thì mỗi toà án nhân dân cấp tỉnh mỗi năm chỉ giám đốc thẩm khoảng 3 vụ (2,71 vụ). Có những tỉnh có năm không giám đốc thẩm vụ nào, ví dụ như toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong 5 năm từ 2001 đến 2005 không giám đốc thẩm hình sự (theo số liệu của Văn phòng toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh). Từ lí luận và thực tế có thể thấy rằng việc tập trung thẩm quyền giám đốc thẩm vào TANDTC là cần thiết, đáp ứng thực tiễn xét xử và phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng về cải cách tư pháp. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 ngày 2/6/2005 đã định hướng *"việc giám đốc thẩm và tái thẩm được tiến hành ở TANDTC"*.

Do tính chất của giám đốc thẩm không phải là hoạt động xét xử nên hội đồng giám đốc thẩm không có quyền quyết định về những vấn đề thuộc nội dung của vụ án như xác định trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với người bị kết án. Hội đồng

giám đốc thẩm cũng không có quyền ra bản án hoặc tự mình ra quyết định mới để thay cho bản án, quyết định đã bị huỷ của toà án cấp dưới. Toà án cấp giám đốc thẩm chỉ có thẩm quyền phán quyết về bản án, quyết định bị kháng nghị, tức là xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của bản án hoặc quyết định bị kháng nghị để quyết định hủy hay giữ nguyên bản án và quyết định đó.

5. Dấu hiệu về thủ tục giải quyết

Giám đốc thẩm được tiến hành theo thủ tục riêng biệt, khác hẳn so với thủ tục xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm. Do không xét xử lại vụ án về nội dung nên toà án cấp giám đốc thẩm chỉ xem xét trên cơ sở hồ sơ vụ án, không cần công khai tại phiên toà để xác định sự thật của vụ án.

Thủ tục này cũng khác với thủ tục tiến hành các hoạt động, kiểm tra giám đốc khác cũng do toà án thực hiện như kiểm tra, phát hiện những thiếu sót, sai lầm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tổng kết kinh nghiệm xét xử; hướng dẫn toà án các cấp áp dụng thống nhất pháp luật... Những hoạt động nói trên là hoạt động quản lý về công tác xét xử của toà án cấp trên với toà án cấp dưới. Hoạt động này không bị lệ thuộc vào việc có hay không có kháng nghị giám đốc thẩm và thủ tục giải quyết không nằm trong phạm vi điều chỉnh của luật tố tụng hình sự mà theo quy định của Luật tổ chức toà án nhân dân. Thủ tục giám đốc thẩm cũng là một hình thức thực hiện chức năng giám đốc xét xử của toà án và cũng nhằm mục đích đảm bảo áp dụng

pháp luật một cách thống nhất nhưng do tính chất đặc biệt nên thủ tục tiến hành khác với các hoạt động giám đốc xét xử khác. Bản thân thủ tục này không trực tiếp giải quyết vụ án hình sự, vào thời điểm phát hiện sai lầm về pháp luật trong bản án hoặc quyết định thì bản án hoặc quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật, vụ án đã được giải quyết xong. Muốn giải quyết lại vụ án cần phải huỷ bỏ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm, phục hồi trình tự tố tụng để giải quyết lại vụ án đó. Hoạt động xét xử là hoạt động đặc trưng riêng của toà án, bản án hoặc quyết định của toà án được tuyên nhân danh Nhà nước. Vì vậy, việc huỷ bỏ một bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật là việc rất hệ trọng, chỉ có thể do toà án cấp cao hơn (hoặc cao nhất) tiến hành và theo thủ tục nghiêm ngặt được quy định trong luật tố tụng hình sự. Thủ tục này như một hình thức tố tụng nhằm tạo điều kiện pháp lý cho việc khởi động lại trình tự tố tụng để giải quyết lại vụ án. Hoạt động này không mang tính hành chính như các hoạt động giám đốc, kiểm tra khác mà mang tính chất là một thủ tục tố tụng và việc tiến hành phải theo quy định của luật tố tụng hình sự./.

(1).Xem: Nhà pháp luật Việt - Pháp, "*Tố tụng hình sự và vai trò của Viện công tố trong tố tụng hình sự*" (1997), Nxb. Chính trị quốc gia, tr.36.

(2).Xem: Đặng Văn Doãn, "*Một số kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao một bước hiệu quả công tác giám đốc thẩm và tái thẩm*", Tạp chí toà án nhân dân, số 7/1997, tr. 10.